| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 12 - VĨNH LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 04/2025/DS - ST
Ngày: 14/8/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - VĨNH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

*- Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Lễ Nghi

2. Bà Huỳnh Thị Thu Nhiệm

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Kim Thi, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa:*** Ông Lư Thái Duy, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2025/TLST- DS ngày 11 tháng 02 năm 2025 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2025/QĐXXST- DS ngày 22 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:***

1. Bà Đặng Thị Mộng T, sinh năm 1986;

2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Ấp C1, xã C2, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nay là ấp Châu Hưng, xã C3, tỉnh Vĩnh Long.

*Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn*: Ông Trần Kiến Quốc, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp N, xã T1, huyện Tiểu C4, tỉnh Trà Vinh. Nay là ấp Ấp N, xã T1, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

***- Bị đơn*:**

1. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1983 (vắng mặt);

2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: K5, thị trấn C4, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nay là K5, xã C3, tỉnh Vĩnh Long.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà bà Đặng Thị Mộng T có đại diện theo ủy quyền là ông Trần Kiến Q trình bày:***

Vào ngày 29/8/2022 vợ chồng ông T1 và bà T có cho vợ chồng ông B và bà H vay số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), vay không có lãi, thời hạn vay là 03 ngày. Việc vay nợ nêu trên bà Nguyễn Thị Thu H có viết biên nhận cho ông Nguyễn Văn T1.

Đến hạn trả nợ là ngày 02/9/2022 ông T1 và bà T có đến gặp vợ chồng ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Thu H để đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị Thu H cứ hẹn mà không chịu trả tiền cho ông T1, bà T. Sau đó, từ ngày 28/3/2023 đến ngày 05/10/2023 bà Nguyễn Thị Thu H có trả cho ông T1 và bà T nhiều lần được số tiền 500.000.000 đồng, còn lại số tiền 1.500.000.000 đồng ông T1 bà T đã đòi nợ nhiều lần nhưng cho đến nay ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Thu H vẫn chưa trả cho vợ chồng ông T1 và bà T.

Nay ông T1 và bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Thu H phải trả cho ông T1, bà T số tiền vốn gốc còn nợ là 1.500.000.000đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng); ông T1 và bà T không yêu cầu trả lãi.

***Bị đơn ông Nguyễn Văn B là bị đơn vắng mặt và có lời khai như sau:*** Ông không có trực tiếp mượn tiền của vợ chồng ông T1 và bà T số tiền 2.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông có nghe vợ ông là bà Nguyễn Thị Thu H nói lại là có mượn số tiền nêu trên của ông T1 để trả nợ đáo hạn vay Ngân hàng. Sau khi Ngân hàng giải ngân xong thì vợ ông đã trả số tiền trên cho ông T1 rồi. Sau đó, vợ ông có mượn lại tiền của ông T1 nhiều lần; ông không biết vợ ông mượn của T1 bao nhiêu tiền nhưng không nhiều bằng số tiền 2.000.000.000 đồng như ghi trong biên nhận ghi ngày 29 tháng 8 (không có năm). Ông xác nhận nội dung chữ viết và chữ ký tên ghi rõ họ tên Nguyễn Thị Thu H là do vợ ông là bà H ghi và ký tên. Tuy nhiên, nội dung sự việc liên quan đến số tiền ghi trong biên nhận ghi ngày 29 tháng 8 như ông đã trình bày nêu trên nên không có sự việc vợ chồng ông vay số tiền 2.000.000.000 đồng như trong biên nhận đã ghi.

***Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H là bị đơn vắng mặt và có lời khai như sau:*** Bà Đặng Thị Mộng T và ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà và ông Nguyễn Văn B trả cho bà T và ông T1 số tiền 1.500.000.000 đồng thì bà không đồng ý.

**Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 – Vĩnh Long trình bày quan điểm giải quyết vụ án:**

Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý giải quyết vụ án đến khi Hội đồng xét xử vụ án đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích quy định pháp luật, quá trình tranh luận tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Mộng T và ông Nguyễn Văn T1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Thu H trả cho nguyên đơn số tiền 1.500.000.000 đồng. Do nguyên đơn bà Đặng Thị Mộng T và ông Nguyễn Văn T1 không yêu cầu tính lãi nên đề nghị không giải quyết. Ngoài ra, vị Kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về án phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà T và ông T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông B và bà H phải trả số tiền 1.500.000.000 đồng, nên quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Mặt khác, ông B và bà H có hộ khẩu thường trú tại thị trấn Cầu Kè, huyện C, tỉnh Trà Vinh, nay là Khóm 5, xã C3, tỉnh Vĩnh Long. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 12- Vĩnh Long là đúng thủ tục tố tụng quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Thu H là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Thu H là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn bà T và ông T1 cho rằng ngày 29 tháng 8 năm 2022 có cho bà H và ông B vay số tiền 2.000.000.000 đồng; sau đó bà H và ông B trả được 500.000.000 đồng, còn nợ lại 1.500.000.000 đồng nên bà T và ông T1 yêu cầu bà H và ông B trả số tiền còn nợ là 1.500.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn bà T và ông T1 có cung cấp chứng cứ là tờ biên nhận ghi ngày 29 tháng 8 (không có năm) và xác định nội dung biên nhận do bà H tự viết, ký tên và ghi rõ họ tên. Đối với bị đơn từ khi Tòa án thụ lý đến ngày mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; mặc dù Tòa án đã gửi cho bị đơn thông báo thụ lý vụ án; thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng ông T1 và bà H vẫn không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án và cũng không đến Tòa án để tham gia hòa giải với nguyên đơn. Đến ngày 09/6/2025 ông B có đến Tòa án cung cấp lời khai và thừa nhận chữ viết và chữ ký tên ghi rõ họ tên trong tờ "Biên nhận" ghi ngày 29 tháng 8 (không có năm) là do bà H trực tiếp viết và ký tên nhưng ông B

cho rằng số tiền 2.000.000.000 đồng ghi trong biên nhận là mượn của ông T1 để trả nợ vay đáo hạn tại Ngân hàng. Sau khi ngân hàng giải ngân xong thì bà H đã trả lại cho ông T1 rồi; còn bà H đến ngày xét xử lần đầu vào ngày 20/6/2025 đến nộp bản tự khai là không thừa nhận có nợ ông T1, bà T nhưng không tham dự phiên Tòa xét xử. Từ lời khai của ông B cho thấy ông T1 có cho bà H vay số tiền 2.000.000.000 đồng là có thật. Tuy nhiên, ông B cho rằng đã trả đủ tiền cho ông T1 rồi, còn bà H thì khai là không có thiếu số tiền 1.500.000.000 đồng của ông T1 và bà T. Tòa án cũng đã ra quyết định yêu cầu ông B và bà H cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình nhưng ông B và bà H không có cung cấp chứng cứ gì để chứng minh là bà H đã trả đủ tiền đã vay của ông T1. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T1 và bà T có căn cứ chấp nhận.

[3] Ngoài ra, Hội đồng xét xử xét thấy: Thời gian bà H vay tiền của ông T1 còn trong thời kỳ hôn nhân với ông B, mục đích và tiền trả nợ vay đáo hạn ngân hàng phục vụ chung cho kinh tế gia đình; ông B khai tiền bạc trong nhà vợ chồng cùng quản lý và chi xài chung, công việc làm ăn chung, không có kinh doanh gì riêng. Do đó, căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì cả ông B và bà H cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền 1.500.000.000 đồng cho ông T1 và bà T.

[4] Do nguyên đơn ông T1 và bà T không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông B và bà H phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông T1 và bà T số tiền 1.5000.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng đã nộp.

[7] Về quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 là có căn cứ và đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 116, 117, 119, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Đặng Thị Mộng T.

Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Thu H phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Đặng Thị Mộng T số tiền 1.500.000.000 đồng *(một tỷ năm trăm triệu đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 57.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Đặng Thị Mộng T không phải chịu án phí; hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng đã dự nộp là 28.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008940 ngày 07/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực 12;
- THADS tỉnh Vĩnh Long
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Mỹ Ai**